



jīng liáng
精良

adjective · excellent, superior (quality)

Example Sentences

zhè tái jī qì zuò gōng jīng liáng
这台机器做工精良。

This machine is made with excellent craftsmanship.

jūn duì zhuāng bèi jīng liáng zhàn dòu lì hěn qiáng
军队装备精良，战斗力很强。

The army has superior equipment and strong combat capability.

Trace each character, then write the word on your own.

精	精	精	精	精	精	精	精	精	精	精
精	精	精	精	精	精					
良	良	良	良	良	良	良	良	良	良	